

**TRƯỜNG THCS NGỌC THỤY
TỔ XÃ HỘI**

**MA TRẬN ĐỀ KIỂM TRA GIỮA KÌ
MÔN ĐỊA 9**

Năm học: 2021 - 2022

Thời gian làm bài: 45 phút;

I. Mục tiêu:

1. Kiến thức:

- Đánh giá sự tiếp thu của học sinh về những nội dung kiến thức đã học : địa lí dân cư Việt Nam ; sự phát triển của nền kinh tế Việt Nam; sự phát triển và phân bố các ngành kinh tế (nông nghiệp- lâm nghiệp- thủy sản, công nghiệp).

2. Kỹ năng:

- Xử lí và phân tích bảng số liệu
- Vận dụng kiến thức đã học để giải quyết vấn đề thực tế.

3. Thái độ:

- Nghiêm túc, tự giác trong quá trình làm bài.

II. Ma trận đề kiểm tra:

<i>Mức độ</i> <i>Nội dung</i>	<i>Yêu cầu về nhận thức</i>			
	<i>Nhận biết</i> 40%	<i>Thông hiểu</i> 40%	<i>Vận dụng</i> 20%	<i>Tổng</i>
1. Địa lí dân cư	3 câu 1,05 điểm	5 câu 1,75 điểm		8 câu 2,8 điểm
2. Sự phát triển của nền kinh tế Việt Nam		2 câu 0,6 điểm	2 câu 0,7 điểm	4 câu 1,3 điểm
3. Ngành nông nghiệp	4 câu 1,2 điểm	3 câu 1,05 điểm	2 câu 0,65 điểm	9 câu 2,9 điểm
4. Ngành công nghiệp	5 câu 1,75 điểm	2 câu 0,6 điểm	2 câu 0,65 điểm	9 câu 3 điểm
Tổng	Số câu: 12 Số điểm: 4,0 40%	Số câu: 12 Số điểm :3,0 30%	Số câu: 6 Số điểm: 2 20%	số câu: 30 Tổng số điểm: 10 Tỉ lệ: 100%

Người ra đề

Tổ trưởng chuyên môn

Ban giám hiệu

Tráng Thị Thu Hà

Lê Triệu Oanh

Đặng Sỹ Đức

Học sinh tô vào đáp án đúng trong phiếu trả lời trắc nghiệm.

Câu 1: Ở nước ta có số dân đông nhất là dân tộc

- A. Dao. B. Thái. C. Khơ-me. D. Việt.

Câu 2: Dựa vào Atlas địa lí Việt Nam trang 16, hãy cho biết các dân tộc ít người nào sau đây cư trú chủ yếu ở Trung du và miền núi Bắc Bộ ?

- A. Kinh, Ê-đê, Chăm, Chu-ru. C. Khơ-me, Chăm, Hoa, Cơ-do.
B. Tày, Nùng, Thái, Mường, Dao, Mông. D. Ba-na, Hoa, Gia-rai, Dao.

Câu 3: Cơ cấu dân số theo nhóm tuổi ở nước ta có đặc điểm gì?

- A. trẻ và đang có xu hướng già hóa. C. trẻ và ổn định.
B. già và đang có xu hướng trẻ hóa. D. già và ổn định.

Câu 4: Nước ta nằm trong số các nước có mật độ dân số

- A. cao trên thế giới. C. thấp trên thế giới.
B. trung bình trên thế giới. D. cao nhất trên thế giới.

Câu 5: Tình trạng thiếu việc làm ở nông thôn chủ yếu là do

- A. khôi phục các làng nghề truyền thống.
B. phổ biến rộng rãi lối sống thành thị.
C. đẩy mạnh phát triển tiêu thụ công nghiệp.
D. sản xuất nông nghiệp có tính mùa vụ.

Câu 6: Phân theo trình độ, nguồn lao động nước ta chủ yếu là:

- A. Chưa qua đào tạo. C. Lao động đơn giản.
B. Đã qua đào tạo. D. Lao động trình độ cao.

Câu 7: Nguồn lao động bao gồm những đối tượng nào?

- A. Dưới tuổi lao động (Từ 0 – 14 tuổi) C. Quá tuổi lao động (Từ 59 tuổi trở lên)
B. Trong tuổi lao động (Từ 15 – 59 tuổi) D. Trong và quá tuổi lao động.

Câu 8: Cơ cấu sử dụng lao động trong các ngành kinh tế có sự thay đổi tích cực theo hướng

- A. tăng tỉ lệ lao động trong ngành công nghiệp – xây dựng, dịch vụ.
B. giảm tỉ lệ lao động trong ngành dịch vụ, tăng công nghiệp – xây dựng.
C. tăng tỉ lệ lao động trong ngành dịch vụ, giảm công nghiệp – xây dựng.
D. giảm lao động trong ngành dịch vụ, tăng nông – lâm- ngư nghiệp.

Câu 9: Dựa vào Atlas địa lí Việt Nam trang 17, hãy cho biết Hải Phòng là trung tâm kinh tế có quy mô ?

- A. Rất lớn. B. Nhỏ. C. Vừa. D. Lớn.

Câu 10: Sau Đổi mới, cơ cấu ngành kinh tế nước ta có sự chuyển dịch theo hướng

- A. giảm tỉ trọng vực nông – lâm- ngư nghiệp.
 B. tăng nhanh tỉ trọng khu vực dịch vụ.
 C. giảm tỉ trọng công nghiệp – xây dựng.
 D. khu vực dịch vụ chiếm tỉ trọng cao và giảm.

Câu 11: Cho bảng số liệu sau:

Cơ cấu GDP theo giá thực tế phân theo thành phần kinh tế của nước ta năm 2005 và 2014 (Đơn vị: %)

Năm	Tổng số	Thành phần kinh tế		
		Nhà nước	Ngoài nhà nước	Có vốn đầu tư nước ngoài
2005	100	38,4	45,6	16,0
2014	100	31,9	48,2	19,9

Nhận xét nào sau đây đúng về cơ cấu và sự thay đổi GDP phân theo thành phần kinh tế của nước ta, giai đoạn 2005 – 2014?

- A. Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài chiếm tỉ trọng cao nhất.
 B. Khu vực Nhà nước có tỉ trọng giảm.
 C. Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài có tỉ trọng tăng ít nhất.
 D. Khu vực ngoài Nhà nước có tỉ trọng tăng nhiều nhất.

Câu 12: Chuyển dịch cơ cấu kinh tế ở nước ta **không** bao gồm chuyển dịch cơ cấu

- A. Ngành kinh tế. B. Thành phần kinh tế.
 B. Lãnh thổ kinh tế. D. Sử dụng lao động.

Câu 13: Dựa vào Atlas Địa lí Việt Nam trang 18, hãy cho biết vùng nào sau đây đứng đầu nước ta về trồng cây cà phê ?

- A. Trung du miền núi Bắc Bộ. C. Bắc Trung Bộ.
 B. Đông Nam Bộ. D. Tây Nguyên.

Câu 14: Đất phù sa ở nước ta có diện tích khoảng

- A. 3 triệu ha. B. 6 triệu ha. C. 9 triệu ha D. 33 triệu ha.

Câu 15: Tài nguyên nào được xem là tư liệu sản xuất không thể thay thế được của ngành nông nghiệp?

- A. Đất trồng. B. Khí hậu. C. Nguồn nước. D. Sinh vật.

Câu 16: Năng suất lúa cả năm của nước ta tăng mạnh do nguyên nhân nào sau đây

- A. Đủ nước tưới quanh năm. C. Đẩy mạnh xen canh tăng vụ.
 B. mở rộng diện tích canh tác. D. Đẩy mạnh thâm canh.

Câu 17: Cho bảng số liệu: *Sản lượng thủy sản nước ta giai đoạn 2005 – 2014*

(Đơn vị: nghìn tấn)

Năm	2005	2009	2010	2014
Khai thác	1987,9	2280,5	2414,4	2920,4
Nuôi trồng	1478,9	2589,8	2728,3	3412,8

Nhận xét nào sau đây đúng về sản lượng thủy sản nước ta giai đoạn 2005 – 2014?

- A. Tổng sản lượng thủy sản tăng hơn 21 lần so năm 2014 với 2005.
- B. Thủy sản khai thác luôn vượt nuôi trồng về sản lượng.
- C. Từ năm 2009 trở đi, sản lượng nuôi trồng vượt sản lượng khai thác.
- D. Sản lượng thủy sản khai thác tăng 2 lần so năm 2014 với 2005.

Câu 18: Đàn trâu có quy mô lớn nhất ở nước ta thuộc vùng nào sau đây

- A. Đồng bằng sông Hồng.
- B. Tây Nguyên.
- C. Bắc Trung Bộ.
- D. Trung du và miền núi Bắc Bộ.

Câu 19: Các khu rừng đầu nguồn, các cánh rừng chắn cát bay ven biển,... thuộc loại rừng nào?

- A. Rừng sản xuất.
- B. Rừng đặc dụng.
- C. Rừng nguyên sinh.
- D. Rừng phòng hộ.

Câu 20: Sản lượng thủy sản nước ta tăng khá mạnh do:

- A. Tăng số lượng tàu thuyền và tăng công suất tàu.
- B. Tăng người lao động có tay nghề.
- C. Tăng cường đánh bắt xa bờ.
- D. Tăng số làng nghề làm tàu, thuyền và dụng cụ bắt cá.

Câu 21: Gỗ chỉ được phép khai thác ở khu rừng nào của nước ta?

- A. Rừng đặc dụng.
- B. Rừng sản xuất.
- C. Vườn quốc gia.
- D. Rừng phòng hộ.

Câu 22: Trong các nhân tố tự nhiên dưới đây, nhân tố nào có ảnh hưởng trực tiếp tới sự phát triển và phân bố công nghiệp?

- A. Đất.
- B. Nước.
- C. Khoáng sản
- D. Sinh vật.

Câu 23: Công nghiệp năng lượng phát triển mạnh nhất ở Quảng Ninh là:

- A. Than.
- B. Hoá dầu.
- C. Nhiệt điện.
- D. Thủy điện.

Câu 24: Công nghiệp khai thác than phân bố chủ yếu ở tỉnh nào sau đây?

- A. Thái Nguyên.
- B. Hà Nội.
- C. Quảng Ninh.
- D. Tuyên Quang.

Câu 25: Cho bảng số liệu: Giá trị sản xuất của công nghiệp sản xuất hàng tiêu dùng giai đoạn 2010 – 2019 (đơn vị : nghìn tỉ đồng)

Năm	2010	2019
Dệt, may	16,1	52,7
Da, giày	8,9	27,2
Giấy in, văn phòng phẩm	6,2	16,2

Tỉ trọng ngành dệt, may trong cơ cấu giá trị sản xuất hàng tiêu dùng của nước ta năm 2000 và 2007:

A. 51,6% và 54,8%.

C. 106,6% và 120,3%.

B. 16,1% và 52,7% .

D. 15,1% và 43,4%.

Câu 26: Ưu thế lớn nhất của công nghiệp chế biến nông, lâm, thủy sản ở nước ta:

A. Có nguồn nguyên liệu tại chỗ phong phú.

C. Có sự đầu tư lớn.

B. Có thị trường tiêu thụ rộng lớn.

D. Có nguồn nhân lực.

Câu 27: Trung du và miền núi phía Bắc có thế mạnh nổi bật về công nghiệp:

A. khai khoáng, năng lượng.

C. vật liệu xây dựng.

B. hóa chất.

D. chế biến.

Câu 28: Các mỏ dầu khí của nước ta được phát hiện và khai thác chủ yếu ở

A. vùng biển thuộc quần đảo Trường Sa.

C. ven các đảo thuộc vịnh Bắc Bộ.

B. vùng thềm lục địa phía Nam.

D. vùng biển ven các đảo, quần đảo.

Câu 29: Chiếm tỉ trọng lớn nhất trong cơ cấu giá trị sản xuất công nghiệp ở nước ta là công nghiệp

A. khai thác nhiên liệu.

C. Sản xuất vật liệu xây dựng.

B. chế biến lương thực, thực phẩm.

D. cơ khí – điện tử.

Câu 30: Dựa vào Atlas địa lí Việt Nam trang 22, hãy cho biết Tây Nguyên có thế mạnh để phát triển ngành công nghiệp nào sau đây?

A. Nhiệt điện.

B. Thủy điện.

C. Năng lượng.

D. Hóa chất.

(Học sinh được sử dụng Atlas Địa lí Việt Nam)

TRƯỜNG THCS NGỌC THỤY
TỔ XÃ HỘI
Mã đề 02

ĐÁP ÁN ĐỀ KIỂM TRA GIỮA KÌ
MÔN ĐỊA 9

Năm học: 2021 - 2022

Thời gian làm bài: 45 phút;

- Học sinh trả lời đúng 20 câu đầu của đáp án được 7 điểm ở mỗi câu trả lời đúng tương đương 0,35 điểm.
- Học sinh trả lời đúng 10 câu cuối của đáp án được 3 điểm ở mỗi câu trả lời đúng tương đương 0,30 điểm.

Câu 1	Câu 2	Câu 3	Câu 4	Câu 5	Câu 6	Câu 7	Câu 8	Câu 9	Câu 10
D	B	A	A	D	A	B	A	D	A
Câu 11	Câu 12	Câu 13	Câu 14	Câu 15	Câu 16	Câu 17	Câu 18	Câu 19	Câu 20
A	B	D	D	A	D	C	D	D	A
Câu 21	Câu 22	Câu 23	Câu 24	Câu 25	Câu 26	Câu 27	Câu 28	Câu 29	Câu 30
B	C	A	C	A	A	A	B	B	B

Học sinh tô vào đáp án đúng trong phiếu trả lời trắc nghiệm.

Câu 1: Việt Nam có bao nhiêu dân tộc anh em?

- A. 51. B. 52. C. 53. D. 54.

Câu 2: Nét văn hóa riêng của mỗi dân tộc được thể hiện thông qua

- A. tuổi thọ trung bình, tỉ lệ tăng dân số. C. ngôn ngữ, trang phục, tập quán.
B. tỉ lệ biết chữ, chất lượng cuộc sống. D. trình độ, số dân, cơ cấu dân số.

Câu 3: Trước đây, tỉ số giới tính của nước ta mất cân đối do nguyên nhân chủ yếu nào?

- A. Dịch bệnh lây lan. C. Đô thị hóa tự phát.
B. Chiến tranh kéo dài. D. Phân bố dân cư hợp lí.

Câu 4: Biểu hiện của cơ cấu dân số trẻ là

- A. nhóm tuổi dưới 15 chiếm tỉ lệ thấp. C. nhóm tuổi 15 chiếm tỉ lệ cao.
B. nhóm tuổi trên 60 chiếm tỉ lệ cao. D. tuổi thọ trung bình của người dân cao.

Câu 5: Vùng có mật độ dân số cao nhất nước ta là

- A. Bắc Trung Bộ. B. Tây Nguyên C. ĐB sông Hồng. D. Đông Nam Bộ.

Câu 6: Nội dung nào sau đây **không** thể hiện quá trình đô thị hóa ở nước ta?

- A. Mở rộng qui mô các thành phố. C. Phổ biến rộng rãi lối sống thành thị.
B. Số dân thành thị tăng nhanh. D. Tỉ lệ dân nông thôn có xu hướng tăng.

Câu 7: Thế mạnh nổi bật về số lượng lao động của nước ta là

- A. tiếp thu khoa học nhanh. C. có phẩm chất cần cù.
B. dồi dào, tăng nhanh. D. nhiều kinh nghiệm sản xuất.

Câu 8: Trong điều kiện nền kinh tế nước ta chưa phát triển, nguồn lao động dồi dào tạo nên sức ép rất lớn lên vấn đề:

- A. nhân lực cho các ngành kinh tế. C. giải quyết việc làm.
B. hạ giá thành sản phẩm trong nước D. xuất khẩu lao động.

Câu 9: Công cuộc đổi mới nền kinh tế ở nước ta được triển khai từ năm nào?

- A. 1983. B. 1984. C. 1985. D. 1986.

Câu 10: Sau Đổi mới, cơ cấu ngành kinh tế nước ta có sự chuyển dịch theo hướng

- A. giảm tỉ trọng vực nông – lâm- ngư nghiệp.
B. tăng nhanh tỉ trọng khu vực dịch vụ.

- C. giảm tỉ trọng công nghiệp – xây dựng.
- D. khu vực dịch vụ chiếm tỉ trọng cao và giảm.

Câu 11: Cho bảng số liệu sau:

Cơ cấu GDP theo giá thực tế phân theo thành phần kinh tế của nước ta năm 2005 và 2014 (Đơn vị: %)

Năm	Tổng số	Thành phần kinh tế		
		Nhà nước	Ngoài nhà nước	Có vốn đầu tư nước ngoài
2005	100	38,4	45,6	16,0
2014	100	31,9	48,2	19,9

Biểu đồ nào sau đây thích hợp nhất thể hiện cơ cấu GDP phân theo thành phần kinh tế của nước ta, năm 2005 và 2014?

- A. Biểu đồ đường.
- B. Biểu đồ tròn.
- C. Biểu đồ miền.
- D. Biểu đồ cột.

Câu 12: Dựa vào Atlas Địa lí Việt Nam trang 18, hãy cho biết vùng nào sau đây đứng đầu nước ta về trồng cây chè?

- A. Trung du miền núi Bắc Bộ.
- B. Đông Nam Bộ.
- C. Bắc Trung Bộ.
- D. Tây Nguyên.

Câu 13: Nhà máy thủy điện có công suất lớn nhất nước ta hiện nay là

- A. Hòa Bình.
- B. Trị An.
- C. Y-a-li.
- D. Sơn La.

Câu 14: Tài nguyên nào được xem là tư liệu sản xuất không thể thay thế được của ngành nông nghiệp?

- A. Đất trồng.
- B. Khí hậu.
- C. Nguồn nước.
- D. Sinh vật.

Câu 15: Trong sản xuất nông nghiệp, thủy lợi là biện pháp hàng đầu vì

- A. nước ta có mạng lưới sông ngòi dày đặc.
- B. nguồn nước ngầm rất phong phú.
- C. bão lụt thường xuyên xảy ra ở nhiều nơi.
- D. mùa khô thiếu nước sản xuất nghiêm trọng.

Câu 16: Cho bảng số liệu: **Sản lượng thủy sản nước ta giai đoạn 2005 – 2014**

(Đơn vị: nghìn tấn)

Năm	2005	2009	2010	2014
Khai thác	1987,9	2280,5	2414,4	2920,4
Nuôi trồng	1478,9	2589,8	2728,3	3412,8

Nhận xét nào sau đây đúng về sản lượng thủy sản nước ta giai đoạn 2005 – 2014?

- A. Tổng sản lượng thủy sản tăng hơn 21 lần so năm 2014 với 2005.
- B. Thủy sản khai thác luôn vượt nuôi trồng về sản lượng.
- C. Từ năm 2009 trở đi, sản lượng nuôi trồng vượt sản lượng khai thác.

D. Sản lượng thủy sản khai thác tăng 2 lần so năm 2014 với 2005.

Câu 17: Sự phát triển của ngành nông nghiệp phụ thuộc nhiều vào những tài nguyên:

- A. Đất, nước, cơ sở vật chất. C. Đất, nước, khí hậu, chính sách.
B. Nước, khí hậu, dân cư. D. Đất, nước, khí hậu, sinh vật.

Câu 18 : Ở nước ta, đất phù sa thích hợp để trồng

- A. cao su. B. cà phê. C. cây ăn quả. D. lúa nước.

Câu 19: Gỗ chỉ được phép khai thác ở khu rừng nào của nước ta?

- A. Rừng đặc dụng . C. Rừng sản xuất.
B. Vườn quốc gia. D. Rừng phòng hộ.

Câu 20: Lâm nghiệp có vị trí đặc biệt trong phát triển kinh tế - xã hội và có vai trò:

- A. Cung cấp nguyên liệu cho các ngành công nghiệp.
B. Giữ gìn môi trường sinh thái.
C. Bảo vệ con người và động vật.
D. Thúc đẩy sự phát triển ngành chăn nuôi.

Câu 21: Nước ta có mấy ngư trường lớn trọng điểm:

- A. 1. B. 2. C. 3. D. 4.

Câu 22: Ngành công nghiệp chế biến lương thực thực phẩm ở nước ta phát triển dựa trên ưu thế chủ yếu nào sau đây?

- A. Nguồn nhân công dồi dào, giá lao động rẻ.
B. Kinh nghiệm sản xuất được tích lũy lâu đời.
C. Nguồn nguyên liệu phong phú, tại chỗ.
D. Thu hút nguồn vốn đầu tư nước ngoài.

Câu 23 : Đặc điểm nào sau đây **không đúng** khi nói về ngành công nghiệp trọng điểm

- A. Có thể mạnh lâu dài. C. Đóng góp ít trong cơ cấu thu nhập quốc dân
B. Mang lại hiệu quả kinh tế cao. D. Tác động đến các ngành khác.

Câu 24: Ngành công nghiệp năng lượng phát triển mạnh nhất ở Quảng Ninh là:

- A. Than. B. Hoá dầu. C. Nhiệt điện. D. Thủy điện.

Câu 25: Các nguồn tài nguyên khoáng sản như apatit, pirit, photphorit,... là nguyên liệu cho ngành công nghiệp:

- A. Công nghiệp năng lượng. C. Công nghiệp hóa chất.
B. Công nghiệp luyện kim màu. D. Công nghiệp vật liệu xây dựng.

Câu 26: Các nhân tố có vai trò quyết định đến sự phát triển và phân bố công nghiệp của nước ta là:

- A. Dân cư và lao động.
B. Thị trường, chính sách phát triển công nghiệp..

C. Các nhân tố kinh tế - xã hội.

D. Cơ sở vật chất kĩ thuật trong công nghiệp và cơ sở hạ tầng

Câu 27: Nguồn lao động dồi dào, thị trường rộng lớn là cơ sở để phát triển mạnh ngành:

A. Công nghiệp dầu khí.

C. Công nghiệp cơ khí và hoá chất.

B. Công nghiệp sản xuất hàng tiêu dùng.

D. Công nghiệp điện tử.

Câu 28: Nhân tố nào sau đây không phải là nhân tố kinh tế - xã hội ảnh hưởng đến sự phát triển công nghiệp :

A. Nguồn lao động.

C. Chính sách, thị trường.

B. Cơ sở hạ tầng.

D. Nguồn tài nguyên khoáng sản.

Câu 29: Nhà máy thủy điện có công suất lớn nhất đang hoạt động ở nước ta hiện nay là:

A. Hòa Bình.

B. Sơn La.

C. Trị An.

D. Thác Bà.

Câu 30: Cho bảng số liệu: Giá trị sản xuất của công nghiệp sản xuất hàng tiêu dùng giai đoạn 2010 – 2019 (đơn vị : nghìn tỉ đồng)

Năm	2010	2019
Dệt, may	16,1	52,7
Da, giày	8,9	27,2
Giấy in, văn phòng phẩm	6,2	16,2

Tỉ trọng ngành dệt, may trong cơ cấu giá trị sản xuất hàng tiêu dùng của nước ta năm 2000 và 2007:

A. 51,6% và 54,8%.

C. 106,6% và 120,3%.

B. 16,1% và 52,7%.

D. 15,1% và 43,4%.

(Học sinh được sử dụng Atlas Địa lí Việt Nam)

TRƯỜNG THCS NGỌC THỤY
TỔ XÃ HỘI
Mã đề 01

ĐÁP ÁN ĐỀ KIỂM TRA GIỮA KÌ
MÔN ĐỊA 9

Năm học: 2021 - 2022

Thời gian làm bài: 45 phút;

- Học sinh trả lời đúng 20 câu đầu của đáp án được 7 điểm ở mỗi câu trả lời đúng tương đương 0,35 điểm.
- Học sinh trả lời đúng 10 câu cuối của đáp án được 3 điểm ở mỗi câu trả lời đúng tương đương 0,30 điểm.

Câu 1	Câu 2	Câu 3	Câu 4	Câu 5	Câu 6	Câu 7	Câu 8	Câu 9	Câu 10
D	C	B	C	C	D	B	C	D	A
Câu 11	Câu 12	Câu 13	Câu 14	Câu 15	Câu 16	Câu 17	Câu 18	Câu 19	Câu 20
B	A	D	A	D	C	D	D	C	B
Câu 21	Câu 22	Câu 23	Câu 24	Câu 25	Câu 26	Câu 27	Câu 28	Câu 29	Câu 30
D	C	C	A	C	B	B	D	B	A